

Số: 09/QĐ-VP

Nam Thanh Miện, ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách quý 3 năm 2025 của đơn vị dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã Nam Thanh Miện

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ NAM THANH MIỆN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Nam Thanh Miện về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu – chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Nam Thanh Miện về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu – chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Nam Thanh Miện về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách xã năm 2025 theo phương án xử lý tài chính sau khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức Chính quyền địa phương 02 cấp;

*Căn cứ vào dự toán bổ sung kinh phí quý 3 năm 2025 của đơn vị dự toán.
Theo đề nghị của Kế toán Văn phòng HĐND và UBND xã.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách quý 3 năm 2025 của đơn vị dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã Nam Thanh Miện.

(Chi tiết theo biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND, Kế toán Văn phòng và các đơn vị thuộc đơn vị dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã Nam Thanh Miện tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TTHĐND-LĐUBND xã;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Đoàn Minh Đức

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH VĂN PHÒNG HĐND-UBND XÃ NAM THANH MIỆN
Quý III năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Văn phòng HĐND và UBND xã Nam Thanh Miện công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 3 năm 2025 như sau:

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm + bổ sung	Ước thực hiện quý 3 năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	60.083,78	50.879,12	84,68	

I	Nguồn ngân sách trong nước	60.083,78	50.879,12	84,68	
1	Chi quản lý hành chính	40.847,45	34.801,13	85,20	
	Văn phòng HĐND- UBND xã	36.206,38	32.386,09	89,45	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.862,41	7.862,41	100,00	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	28.343,97	24.523,68	86,52	
-	Quân sự xã	2.859,07	1.615,63	56,51	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.421,07	1.421,07	100,00	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.438,00	194,57	13,53	
-	Công an xã	1.782,00	799,41	44,86	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	574,41	574,41	100,00	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.207,59	225,00	18,63	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	72,00	11,06	15,36	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	72,00	11,06	15,36	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	187,00	33,77	18,06	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	187,00	33,77	18,06	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	9.284,53	7.786,47	83,86	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.284,53	7.786,47	83,86	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	2.429,37	1.684,96	69,36	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.429,37	1.684,96	69,36	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	300,80	274,80	91,36	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	300,80	274,80	91,36	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	512,00	210,55	41,12	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	512,00	210,55	41,12	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	567,22	376,96	66,46	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	567,22	376,96	66,46	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	275,65	91,65	33,25	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	275,65	91,65	33,25	

10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị XH	5.608	5.608	100	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.608	5.608	100	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				